

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

CÔNG KHAI
Các điều kiện đảm bảo hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở vật chất hoạt động giáo dục nghề nghiệp

TT	Trụ sở hoạt động/Ngành nghề	Trình độ đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²)					
						Tổng	Phòng học lý thuyết	Xưởng thực hành	Thư viện	Sân TDTT	Ký túc xá
I	Trụ sở chính			50.646,6	43.830	37.889,3	7.842,80	13.175,5	1.066	8.700	7.105
1	Tin học ứng dụng	Cao đẳng	390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.HCM	50.646,6	43.830	25.892,8	7.842,80	1.179	1.066	8.700	7.105
2	Thiết kế trang Web	Cao đẳng									
3	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Cao đẳng									
4	Lập trình máy tính	Cao đẳng									
5	An ninh mạng	Cao đẳng									
6	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng									
7	Thiết kế đồ họa	Cao đẳng									

TT	Trụ sở hoạt động/Ngành nghề	Trình độ đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²)					
						Tổng	Phòng học lý thuyết	Xưởng thực hành	Thư viện	Sân TDTT	Ký túc xá
8	Thương mại điện tử	Cao đẳng									
9	Đồ họa đa phương tiện	Cao đẳng									
10	Tiếng Anh	Cao đẳng				25.960,3		1246,5			
11	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng									
12	Quản lý xây dựng	Cao đẳng				25.990,8		1277			
13	Tài chính doanh nghiệp	Cao đẳng				25.892,8		1179			
14	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng									
15	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cao đẳng				25.892,8		1179			
16	Logistics	Cao đẳng									
17	Quản trị khách sạn	Cao đẳng				26.143,6		1429,8			
18	Quản trị nhà hàng	Cao đẳng									
19	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cao đẳng									
20	Công nghệ chế tạo máy	Cao đẳng				28.557,8		3844			
21	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	Cao đẳng				27.012,8		2299			

TT	Trụ sở hoạt động/Ngành nghề	Trình độ đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²)					
						Tổng	Phòng học lý thuyết	Xưởng thực hành	Thư viện	Sân TDTT	Ký túc xá
22	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng				28.557,8		3844			
23	Chế tạo khuôn mẫu	Cao đẳng									
24	Công nghệ ô tô	Cao đẳng				27.428,8		2715			
25	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Cao đẳng				27.012,8		2299			
26	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Cao đẳng									
27	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Cao đẳng									
28	Lắp đặt thiết bị lạnh	Cao đẳng									
29	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Cao đẳng				28.468,8		3755			
30	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Cao đẳng									
31	Điện công nghiệp	Cao đẳng									
32	Cơ điện tử	Cao đẳng									
33	Công nghệ may	Cao đẳng				26.742,8		2029			
34	Kỹ thuật làm bánh	Cao đẳng				26.060,8		1347			
35	Tin học ứng dụng	Trung cấp				25.892,8		1.179			

TT	Trụ sở hoạt động/Ngành nghề	Trình độ đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²)					
						Tổng	Phòng học lý thuyết	Xưởng thực hành	Thư viện	Sân TDTT	Ký túc xá
36	Thiết kế trang Web	Trung cấp									
37	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	Trung cấp									
38	Lập trình máy tính	Trung cấp									
39	An ninh mạng	Trung cấp									
40	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp									
41	Thiết kế đồ họa	Trung cấp									
42	Thương mại điện tử	Trung cấp									
43	Đồ họa đa phương tiện	Trung cấp									
44	Tiếng Hàn Quốc	Trung cấp									
45	Tiếng Nhật	Trung cấp									
46	Tiếng Anh	Trung cấp									
47	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp									
48	Tài chính doanh nghiệp	Trung cấp									
49	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp									

TT	Trụ sở hoạt động/Ngành nghề	Trình độ đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²)								
						Tổng	Phòng học lý thuyết	Xưởng thực hành	Thư viện	Sân TDTT	Ký túc xá			
50	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Trung cấp				26.143,6		1429,8						
51	Logistics	Trung cấp												
52	Quản trị du lịch MICE	Trung cấp												
53	Quản trị lữ hành	Trung cấp												
54	Quản trị khách sạn	Trung cấp												
55	Nghiệp vụ nhà hàng	Trung cấp				28.557,8		3844						
56	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Trung cấp												
57	Công nghệ chế tạo máy	Trung cấp												
58	Cơ khí chế tạo	Trung cấp												
59	Cắt gọt kim loại	Trung cấp												
60	Công nghệ ô tô	Trung cấp				27.428,8	27.012,8	2715						
61	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Trung cấp				2299								
62	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Trung cấp												
63	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Trung cấp												

TT	Trụ sở hoạt động/Ngành nghề	Trình độ đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²)					
						Tổng	Phòng học lý thuyết	Xưởng thực hành	Thư viện	Sân TDTT	Ký túc xá
64	Lắp đặt thiết bị lạnh	Trung cấp				28.468,8		3755			
65	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Trung cấp									
66	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	Trung cấp									
67	Điện công nghiệp	Trung cấp				26.742,8		2029			
68	Cơ điện tử	Trung cấp									
69	Công nghệ may	Trung cấp									
70	Kỹ thuật làm bánh	Trung cấp				26.060,8		1347			

2. Đội ngũ nhà giáo

2.1. Về trình độ chuyên môn

TT	Đối tượng	Tổng	Chia theo trình độ				
			GS/PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Dưới ĐH
1	Ban giám hiệu/Ban giám đốc	4		3	1		
2	Cán bộ quản lý (Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường)	37		4	28	5	
3	Nhà giáo cơ hữu	175			120	55	

TT	Đối tượng	Tổng	Chia theo trình độ				
			GS/PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Dưới ĐH
4	Nhà giáo thỉnh giảng	122		2	53	67	
5	Nhân viên, người lao động	109		1	6	61	41
TỔNG CỘNG		447		10	208	188	41

2.2. Về nghiệp vụ sư phạm

TT	Đối tượng	Tổng	Chia theo trình độ				
			NVSP bậc 1	NVSP bậc 2	Sư phạm dạy nghề	Sư phạm ĐH-CD	Tốt nghiệp ĐHSPKT, ĐHSP
1	Ban giám hiệu/Ban giám đốc	4				4	
2	Cán bộ quản lý (Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường)	33			5	27	1
3	Nhà giáo cơ hữu	175			25	146	4
4	Nhà giáo thỉnh giảng	86		7	9	53	17
5	Nhân viên, người lao động	28	2	2	3	17	4
TỔNG CỘNG		326	2	9	42	247	26

2.3. Về trình độ ngoại ngữ

TT	Đối tượng	Tổng	Chia theo trình độ (khung năng lực ngoại ngữ quốc gia)				
			Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5
1	Ban giám hiệu/Ban giám đốc	4			1		3
2	Cán bộ quản lý (Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường)	37		6	18		13

TT	Đối tượng	Tổng	Chia theo trình độ (khung năng lực ngoại ngữ quốc gia)				
			Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5
3	Nhà giáo cơ hữu	175		53	91	7	24
4	Nhà giáo thỉnh giảng	79	7	32	30	5	5
5	Nhân viên, người lao động	83	4	61	12	3	3
TỔNG CỘNG		378	11	152	152	15	48

2.4. Về trình độ tin học

TT	Đối tượng	Tổng	Chia theo trình độ				
			CNTT cơ bản, nâng cao	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Chứng chỉ quốc tế
1	Ban giám hiệu/Ban giám đốc	4	1	3			
2	Cán bộ quản lý (Trưởng/Phó các Phòng, Khoa, Tổ cấp trường)	37	21	9		5	2
3	Nhà giáo cơ hữu	175	104	29	2	24	16
4	Nhà giáo thỉnh giảng	89	68			18	3
5	Nhân viên, người lao động	80	45	22	3	9	1
TỔNG CỘNG		385	239	63	5	56	22

3. Chương trình đào tạo: Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://lttc.edu.vn/bv>

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Hữu Lộc